

-(으)ㄴ/는데도 불구하고

mặc dù, bất chấp việc

Cấu trúc nhượng bộ nặng nề nhất trong tiếng Hàn. Nó chồng -는데도 lên trên 불구하고 — và chính sự thừa thãi đó là mục đích.

Cách kết hợp

Loại từ	Dạng	Ví dụ
Động từ	-는데도 불구하고	노력하다 → 노력하는데도 불구하고
Tính từ	-(으)ㄴ데도 불구하고	바쁘다 → 바쁜데도 불구하고
Quá khứ	-았/었는데도 불구하고	노력했는데도 불구하고
Kết thúc bằng ㄹ	lược bỏ ㄹ	만들다 → 만드는데도 불구하고
Dạng danh từ hóa	-(으)ㅁ에도 불구하고	노력했음에도 불구하고
Dạng đơn	-는데도	노력했는데도

Khi nào dùng

Dạng này theo hệ thống định ngữ: động từ dùng -는데도 불구하고, tính từ dùng -(으)ㄴ데도 불구하고. Gốc từ kết thúc bằng ㄹ sẽ lược bỏ nó, và thì có thể xuất hiện bên trong: 노력했는데도 불구하고.

Nghĩa hoàn toàn giống với dạng đơn -는데도. Thêm 불구하고 không thay đổi nội dung được nói; nó thay đổi mức độ nhấn mạnh khi nói.

Vì vậy, tốt nhất nên dùng một cách tiết chế. Các sách hướng dẫn văn phong tiếng Hàn thường xuyên chỉ ra nó là thừa, và dùng nó ở mọi đoạn văn sẽ làm mất tác dụng.

So với -(으)ㅁ에도 불구하고, dạng này gần trực tiếp vào mệnh đề và nghe bớt trang trọng hơn một chút.

Ví dụ trong câu

- 1

여러 차례 노력했는데도 불구하고 상황은 나아지지 않았다.
Mặc dù đã nỗ lực nhiều lần, tình hình vẫn không cải thiện.
- 2

비가 오는데도 불구하고 많은 분들이 참석해 주셨습니다.
Bất chấp trời mưa, rất nhiều người đã tham dự.
- 3

바쁜데도 불구하고 시간을 내 주셔서 감사합니다.
Cảm ơn anh đã dành thời gian dù rất bận.
- 4

경고를 받았는데도 불구하고 같은 실수를 되풀이했다.
Mặc dù đã bị cảnh cáo, anh ta vẫn lặp lại cùng một lỗi.
- 5

직접 만드는데도 불구하고 가격은 저렴한 편이다.
Mặc dù làm thủ công, giá lại khá thấp.
- 6

여건이 어려운데도 불구하고 목표를 달성했습니다.
Bất chấp điều kiện khó khăn, chúng tôi đã đạt mục tiêu.

So sánh với

-는데도

Nghĩa giống hết nhau. Chỉ riêng -는데도 đã nói đủ mọi điều; 불구하고 chỉ thêm sức nặng. Văn hay thường dùng dạng ngắn hơn.

노력했는데도 안 됐다. (dạng đơn) / 노력했는데도 불구하고 안 됐다. (nhấn mạnh)

-(으)ㅁ에도 불구하고

Dạng danh từ hóa trang trọng và súc tích hơn. Báo cáo thường ưa dùng nó; -는데도 불구하고 gần với văn nói hơn.

노력했음에도 불구하고 (báo cáo) / 노력했는데도 불구하고 (văn nói trang trọng)

-(으)ㄹ지라도

-(으)ㄹ지라도 giả định một điều chưa xảy ra; 불구하고 nhượng bộ một điều đã thực sự xảy ra.

어려울지라도 하겠다. (dù có khó cũng sẽ làm) / 어려웠는데도 불구하고 해냈다. (mặc dù khó nhưng đã làm được)

Lưu ý

- ✗ 직접 만드는데도 불구하고 저렴하다.

○ 직접 만드는데도 불구하고 저렴하다.

Gốc từ kết thúc bằng ㄹ sẽ lược bỏ nó trước -는, như ở mọi nơi trong hệ thống định ngữ.
- ✗ 바쁜데도 불구하고 와 주셨습니다.

○ 바쁘신데도 불구하고 와 주셨습니다.

바쁘다 là tính từ nên dùng -(으)ㄴ데도. Với chủ ngữ cần kính trọng thì dùng 바쁘신데도.
- ✗ 비가 오는데도 불구하고 왔고, 늦었는데도 불구하고 기다렸고, 힘든데도 불구하고 참았다.

○ 비가 오는데도 왔고, 늦었는데도 기다렸으며, 힘든데도 참았다.

Cụm này nặng nề một cách có chủ ý. Lặp lại nó trong một đoạn văn sẽ làm mất đi sự nhấn mạnh mà nó vốn có.